

Số ~~264~~ /BC-STNMT

Điện Biên, ngày ~~26~~ tháng 11 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Thực hiện Công văn số 5258/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã đôn đốc UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố; Trên cơ sở báo cáo của UBND các huyện thị, thị xã, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; nội dung cụ thể như sau:

I- TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc thực hiện cấp tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 30/7/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2018. UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện một số nội dung sau sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tham mưu cho UBND tỉnh triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên, đồng thời ban hành phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 và thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên tại Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên;

- Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên đã ban hành Kế hoạch số 2319/KH-BCĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019, chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các thành viên ban chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên đảm bảo đúng các nội dung theo phương án kiểm kê và theo thời gian quy định.

- Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên tại Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019;

- Sở Tài nguyên và Môi trường đã cử cán bộ lãnh đạo Sở và các phòng ban chuyên môn tham dự Hội nghị tập huấn do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức vào ngày 15/7/2019 tại Hà Nội, đồng thời sở đã chuẩn bị tài liệu, cơ sở vật chất tổ chức Hội nghị tập huấn các nội dung về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên cho lãnh đạo, chuyên viên các sở, ngành và lãnh đạo chuyên viên UBND, phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố vào ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê đất đai từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan và đã chuẩn bị bản đồ dạng số phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn theo phương án được duyệt chuyên cho các xã, phường, thị trấn và các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện.

- Sở Tài nguyên và Môi trường đã thành lập Tổ kiểm tra, thẩm định kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên tại Quyết định số 203/QĐ-STNMT ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường; lập kế hoạch kiểm tra, thẩm định việc triển khai thực hiện, việc khoan vẽ thành lập bản đồ hiện trạng trên địa bàn cấp huyện; đôn đốc kiểm tra tiến độ thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại cấp huyện và cấp xã theo phương án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị phối hợp với các cơ quan, đơn vị sử dụng đất an ninh, quốc phòng thực hiện kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của đất an ninh, quốc phòng.

2. Tình hình tổ chức triển khai tại cấp huyện

- Thực hiện Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên. UBND 10/10 huyện, thị xã, thành phố (10/10 huyện) đã ban hành kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn cấp huyện; phổ biến tuyên truyền, mở hội nghị tập huấn việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phòng, ban thuộc huyện và các cán bộ, địa chính, xây dựng cấp xã;

- Thành lập ban chỉ đạo triển khai kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn cấp huyện;

- Chuẩn bị tài liệu, nhân lực, thiết bị kỹ thuật, phục vụ kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn cấp huyện;

- Chuẩn bị tài liệu và lập hồ sơ, thủ tục thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

3. Tình hình tổ chức triển khai tại cấp xã;

- Thực hiện Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên và Kế hoạch chỉ đạo của UBND cấp huyện; UBND cấp xã đã tổ chức phổ biến tuyên truyền, cử cán bộ tham gia hội nghị tập huấn việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

- Phối hợp với các phòng, ban, đơn vị cấp huyện chuẩn bị triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn 130 xã, phường, thị trấn.

II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập Tổ công tác kiểm tra tiến độ, đôn đốc, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại cấp huyện và cấp xã theo phương án ban hành kèm theo Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên đến nay kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Đã rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê đất đai từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan và đã chuẩn bị bản đồ dạng số phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 ở các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn theo phương án đã được UBND tỉnh phê duyệt để chuyển cho các xã, phường, thị trấn và các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện.

- Về Dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên, thực hiện Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, UBND tỉnh Điện Biên đã phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019 với tổng kinh phí là **12.720** triệu đồng (mười hai tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng chẵn); trong đó:

+ Dự toán kinh phí cấp tỉnh là: 523 triệu đồng;

+ Dự toán kinh phí cấp huyện là: 1.244 triệu đồng;

+ Dự toán kinh phí cấp xã là: 10.953 triệu đồng.

- 10/10 đơn vị cấp huyện và 130 đơn vị cấp xã đã hoàn tất công tác chuẩn bị, đã xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện, bố trí nhân lực vật lực; chuẩn bị tài liệu bản đồ sử dụng trong điều tra; tập huấn cho cán bộ chuyên môn thực hiện...thu thập tài liệu, hồ sơ, thủ tục thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

III- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Thuận lợi

Được sự quan tâm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, UBND tỉnh Điện Biên đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện hoàn thành công tác chuẩn bị, xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện, bố trí nhân lực vật lực; chuẩn bị tài liệu bản đồ sử dụng trong điều tra; tập huấn cho cán bộ chuyên môn thực hiện..., thực hiện tốt việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đảm bảo đúng tiến độ, nội dung và nộp sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên theo quy định.

2. Khó khăn, vướng mắc

- Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo quy định của Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường có nhiều đổi mới so với quy định về kiểm kê đất đai tại Thông tư, hướng dẫn trước đây đã thay đổi về cả quy định, chỉ tiêu tổng hợp, phương thức thực hiện và phần mềm, nên trong công tác triển khai thực hiện ở cấp cơ sở còn nhiều lúng túng;

- Việc triển khai đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; giao đất, giao rừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lâm nghiệp; kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 thực hiện đồng thời tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố nên khối lượng công việc lớn, lực lượng cán bộ chuyên môn cấp huyện, cấp xã mỏng, khó khăn trong công tác triển khai thực hiện.

- Bản đồ địa chính đã được đo đạc trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên chưa được phủ trùm toàn tỉnh, một số xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố đã có bản đồ địa chính nhưng bản đồ đã được đo đạc trước đây địa bàn rộng chưa kịp thời chỉnh lý biến động đất đai nên hồ sơ, tài liệu chưa phục vụ được nhiều trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Lực lượng cán bộ chuyên môn cấp huyện, cấp xã mỏng, chuyên môn chưa sâu, do đó khó khăn trong công tác triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, Dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019, tuy nhiên chưa bố trí được nguồn kinh phí do đó việc thực hiện lực chọn đơn vị tư vấn để thực hiện đấu thầu chưa được thực hiện và chưa đảm bảo theo đúng tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

IV- ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị UBND tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ sớm bổ sung kinh phí hỗ trợ cho tỉnh Điện Biên để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

2. Trước mắt, khi chưa được Chính phủ bổ sung kinh phí hỗ trợ, đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố ứng trước ngân sách địa phương để tổ chức lựa chọn nhà thầu triển khai thực hiện nhiệm vụ đảm bảo tiến độ, chất lượng đúng theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh.

3. Do thời gian gấp để đảm bảo đúng tiến độ, nội dung và thời gian quy định, đề nghị UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính xem xét, hướng dẫn cho phép áp dụng nhiệm vụ dịch vụ quản lý đất đai của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 bằng hình thức đặt hàng dịch vụ công ích.

Trên đây là tổng hợp báo cáo tình hình triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND tỉnh xem xét, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và chỉ đạo để các sở và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Điện Biên;
- Lãnh đạo sở;
- Chi cục QLĐĐ;
- Văn phòng ĐKĐĐ;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đăng Nam

Số: /BC-UBND

Điện Biên, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Thực hiện Công văn số 5258/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đôn đốc thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên báo cáo tình hình triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên với nội dung cụ thể như sau:

I- TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TRIỂN KHAI

1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc thực hiện cấp tỉnh

Thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 30/7/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2018. UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện một số nội dung sau:

- Ban hành phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 và thành lập Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên tại Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên và Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên đã ban hành Kế hoạch số 2319/KH-BCĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019, chỉ đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các thành viên ban chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên đảm bảo đúng các nội dung theo phương án kiểm kê và theo thời gian quy định.

- Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên tại Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019;

- Cử cán bộ lãnh đạo, cơ quan chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường tham dự Hội nghị tập huấn do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức vào ngày 15/7/2019 tại Hà Nội, đồng thời đã chuẩn bị tài liệu, cơ sở vật chất tổ chức

Hội nghị tập huấn các nội dung về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên cho lãnh đạo, chuyên viên các sở, ngành và lãnh đạo chuyên viên UBND, phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố vào ngày 26 tháng 7 năm 2019.

- Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê đất đai từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan và đã chuẩn bị bản đồ dạng số phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn theo phương án được duyệt chuyển cho các xã, phường, thị trấn và các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện và thành lập Tổ kiểm tra, thẩm định kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh và lập kế hoạch kiểm tra, thẩm định việc triển khai thực hiện, việc khoanh vẽ thành lập bản đồ hiện trạng trên địa bàn cấp huyện; đôn đốc kiểm tra tiến độ thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại cấp huyện và cấp xã theo phương án đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Chỉ đạo sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp với các cơ quan, đơn vị sử dụng đất an ninh, quốc phòng thực hiện kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của đất an ninh, quốc phòng.

2. Tình hình tổ chức triển khai tại cấp huyện

- Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên. UBND các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn cấp huyện; phổ biến tuyên truyền, mở hội nghị tập huấn việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cho phòng, ban thuộc huyện và các cán bộ, địa chính, xây dựng cấp xã;

- Thành lập ban chỉ đạo triển khai kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn cấp huyện;

- Chuẩn bị tài liệu, nhân lực, thiết bị kỹ thuật, phục vụ kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn cấp huyện;

- Chuẩn bị tài liệu và lập hồ sơ, thủ tục thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu vấn thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

3. Tình hình tổ chức triển khai tại cấp xã

Chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên và Kế

hoạch chỉ đạo của UBND cấp huyện; UBND cấp xã đã tổ chức phổ biến tuyên truyền, cử cán bộ tham gia hội nghị tập huấn việc triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Phối hợp với các phòng, ban, đơn vị cấp huyện chuẩn bị triển khai thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn 130 xã phường, thị trấn.

II- KẾT QUẢ THỰC HIỆN

- Đã hoàn thành công tác chuẩn bị, xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện, bố trí nhân lực vật lực; chuẩn bị tài liệu bản đồ sử dụng trong điều tra; tập huấn cho cán bộ chuyên môn thực hiện..., thực hiện tốt việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên

- Đã rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động về loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất trong kỳ kiểm kê đất đai từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục về đất đai liên quan và đã chuẩn bị bản đồ dạng số phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 ở các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn theo phương án đã được UBND tỉnh phê duyệt để chuyển cho các xã, phường, thị trấn và các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện.

- 10/10 đơn vị cấp huyện và 130 đơn vị cấp xã đã hoàn tất công tác chuẩn bị, đã xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện, bố trí nhân lực vật lực; chuẩn bị tài liệu bản đồ sử dụng trong điều tra; tập huấn cho cán bộ chuyên môn thực hiện...thu thập tài liệu, hồ sơ, thủ tục thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện nhiệm vụ kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Về Dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên, thực hiện Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, UBND tỉnh Điện Biên đã phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019 với tổng kinh phí là 12.720 triệu đồng (mười hai tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng chẵn); trong đó:

- + Dự toán kinh phí cấp tỉnh là: 523 triệu đồng
- + Dự toán kinh phí cấp huyện là: 1.244 triệu đồng
- + Dự toán kinh phí cấp xã là: 10.953 triệu đồng.

III- ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Thuận lợi

Được sự quan tâm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, UBND tỉnh Điện Biên đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện hoàn thành công tác chuẩn bị, xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện, bố trí nhân lực vật lực; chuẩn bị tài liệu bản đồ sử dụng trong điều tra; tập huấn cho cán bộ chuyên môn thực hiện..., thực hiện tốt việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện

trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đảm bảo đúng tiến độ, nội dung và nộp sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên theo đúng quy định.

2. Khó khăn, vướng mắc

- Việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo quy định của Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường có nhiều đổi mới so với quy định về kiểm kê đất đai tại Thông tư, hướng dẫn trước đây đã thay đổi về cả quy định, chỉ tiêu tổng hợp, phương thức thực hiện và phần mềm, nên trong công tác triển khai thực hiện ở cấp cơ sở còn nhiều lúng túng;

- Việc triển khai đo đạc bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; giao đất, giao rừng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lâm nghiệp; kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 thực hiện đồng thời tại địa bàn các huyện, thị xã, thành phố nên khối lượng công việc lớn, lực lượng cán bộ chuyên môn cấp huyện, cấp xã mỏng, khó khăn trong công tác triển khai thực hiện.

- Bản đồ địa chính đã được đo đạc trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên chưa được phủ trùm toàn tỉnh, một số xã phường thị trấn trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố đã có bản đồ địa chính nhưng bản đồ đã được đo đạc trước đây địa bàn rộng chưa kịp thời chỉnh lý, biến động đất đai nên hồ sơ, tài liệu chưa phục vụ được nhiều trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Lực lượng cán bộ chuyên môn cấp huyện, cấp xã mỏng, chuyên môn chưa sâu, do đó khó khăn trong công tác triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019, Dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019. Tuy nhiên, chưa bố trí được nguồn kinh phí; do đó, việc thực hiện lựa chọn đơn vị tư vấn để thực hiện đấu thầu chưa được thực hiện và chưa đảm bảo theo đúng tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh.

IV- ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ


1. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ sớm bổ sung kinh phí hỗ trợ cho tỉnh Điện Biên để thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Do thời gian gấp để đảm bảo đúng tiến độ, nội dung và thời gian quy định, đề nghị UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính xem xét, hướng dẫn cho phép áp dụng nhiệm vụ dịch vụ quản lý đất đai của Phụ

lục I ban hành kèm theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên để thực hiện lựa chọn đơn vị tư vấn thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 bằng hình thức đặt hàng dịch vụ công ích.

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Điện Biên của UBND tỉnh Điện Biên đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính xem xét, hỗ trợ tỉnh Điện Biên hoàn thành nhiệm vụ./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Quản lý đất đai
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
Địa Chỉ: TP.Điện Biên - Tỉnh Điện Biên

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1147* /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *05* tháng *11* năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 15/CT-CP ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT- BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Tiếp theo Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh về việc ban hành phương án kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên;

Tiếp theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2019 UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Tờ trình số 281/TTr-STNMT ngày 14 tháng 10 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên, như sau:

1. Điều chỉnh lại dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Điện Biên.

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc	Kinh phí đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 24/7/2019	Kinh phí điều chỉnh	Phân chênh lệch tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
I	Tổng kinh phí thực hiện	13.717	12.720	-997	Dự toán kinh phí lập điều chỉnh theo Thông tư số 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/8/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
1	<i>Chi phí trong đơn giá</i>	11.523	10.700	-823	
2	<i>Chi phí khác</i>	982	899	-83	
3	<i>Thuế VAT 10%</i>	1.212	1.121	-91	
II	Tổng kinh phí thực hiện của 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)	13.717	12.720	-997	
1	<i>Dự toán kinh phí cấp tỉnh</i>	527	523	-4	
2	<i>Dự toán kinh phí cấp huyện</i>	1.447	1.244	-203	
3	<i>Dự toán kinh phí cấp xã</i>	11.743	10.953	-790	

Tổng dự toán kinh phí sau khi điều chỉnh của 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) là: **12.720 triệu đồng** (Bao gồm 10% thuế VAT), *Bằng chữ: (Mười hai tỷ, bảy trăm hai mươi triệu đồng chẵn)*; trong đó:

- Dự toán kinh phí cấp tỉnh: 523 triệu đồng;
- Dự toán kinh phí cấp huyện: 1.244 triệu đồng;
- Dự toán kinh phí cấp xã: 10.953 triệu đồng.

(Chi tiết dự toán kinh phí có phụ biểu kèm theo)

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh và Nguồn sự nghiệp kinh tế, các nguồn hợp pháp

khác thuộc ngân sách địa phương bố trí hàng năm (Thực hiện theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ).

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

Ngoài các nội dung điều chỉnh tại Điều 1 của Quyết định này các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2019 UBND tỉnh.

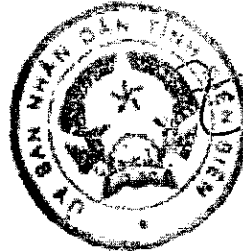
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*2*

Nơi nhận

- Như điều 3;
 - Bộ Tài chính;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - Các Đ/c TT Tỉnh ủy;
 - TT HĐND tỉnh;
 - Lãnh đạo UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KT, KTN.
- | B/c

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

BIỂU TÔNG HỢP KINH PHÍ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 TỈNH ĐIỆN BIÊN



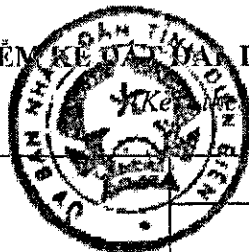
Quyết định số: *1147/QĐ-UBND* ngày *02* tháng *11* năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đvt: Đồng

Stt	Tên đơn vị	Chi phí có định mức kinh tế kỹ thuật				Chi phí chưa có định mức kinh tế kỹ thuật			Tổng cộng
		Chi phí trong đơn giá	Chi phí ngoài đơn giá			Chi phí khác			
			Chi phí khảo sát, lập thiết kế dự toán tỉnh Điện Biên	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Thuế VAT (10%)	Chi phí tuyên truyền trên địa bàn 10 huyện	Công tác phí đi kiểm tra đơn đốc cấp huyện, cấp xã	Chi phí hội nghị tập huấn cấp tỉnh, huyện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Cấp tỉnh	133.041.181	85.810.499	5.321.647	13.945.593	5.000.000	250.000.000	30.000.000	523.118.919
2	Cấp huyện	999.183.184		39.967.327	104.731.278	50.000.000	-	50.000.000	1.243.881.790
3	Cấp xã	9.567.898,230		382.715.929	1.002.716.929	-	-	-	10.953.331.088
5	Tổng cộng								12.720.331.797
6	Làm tròn								12.720.000.000

DỰ TOÁN CHI TIẾT

KINH PHÍ KIỂM KÊ QUẢN LÝ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2019 TỈNH ĐIỆN BIÊN



Quyết định số: 1147/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên

Đơn vị: Đồng

TT	Tên đơn vị hành chính	Chi phí có định mức kinh tế kỹ thuật				Chi phí chưa có định mức kinh tế kỹ thuật			Tổng cộng kinh phí
		Chi phí trong đơn giá	Chi phí ngoài đơn giá			Chi phí khác			
			Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Thuế VAT (10%)	Chi phí tuyên truyền trên địa bàn 10 huyện	Công tác phí đi kiểm tra đơn đốc cấp huyện, cấp xã	Chi phí hội nghị tập huấn cấp tỉnh, huyện	
A	CẤP TỈNH	133.041.181	1.093.098	5.321.647	13.945.593	5.000.000	250.000.000	30.000.000	438.401.518
	Sở Tài nguyên và Môi trường	133.041.181	1.093.098	5.321.647	13.945.593	5.000.000	250.000.000	30.000.000	438.401.518
B	CẤP HUYỆN	999.183.184	8.162.268	39.967.327	104.731.278	50.000.000	0	50.000.000	1.252.044.058
	Trong đó:								
1	TP Điện Biên Phủ	71.227.195	586.956	2.849.088	7.466.324	5.000.000	0	5.000.000	92.129.563
2	H. Điện Biên Đông	111.905.834	896.573	4.476.225	11.727.843	5.000.000	0	5.000.000	139.006.276
3	H. Điện Biên	140.189.696	1.163.050	5.607.588	14.696.033	5.000.000	0	5.000.000	171.656.368
4	H. Mường Nhé	98.434.570	788.679	3.937.383	10.316.063	5.000.000	0	5.000.000	123.476.695
5	H. Nậm Pồ	117.059.105	937.894	4.682.364	12.267.936	5.000.000	0	5.000.000	144.947.300
6	H. Tủa Chùa	99.493.219	796.923	3.979.729	10.426.987	5.000.000	0	5.000.000	124.696.858
7	H. Mường Chà	98.965.027	821.654	3.958.601	10.374.528	5.000.000	0	5.000.000	124.119.810
8	Thị xã Mường Lay	53.319.455	439.331	2.132.778	5.589.156	5.000.000	0	5.000.000	71.480.721
9	H. Tuần Giáo	123.853.112	1.027.953	4.954.124	12.983.519	5.000.000	0	5.000.000	152.818.709
10	H. Mường Ảng	84.736.170	703.255	3.389.447	8.882.887	5.000.000	0	5.000.000	107.711.759
C	CẤP XÃ	9.567.898.230	76.555.133	382.715.929	1.002.716.929				11.029.886.221
	Trong đó:								0
1	TP Điện Biên Phủ	551.501.838	4.488.911	22.060.074	57.805.082				635.855.904
1	Phường Mường Thanh	43.943.001	357.763	1.757.720	4.605.848				50.664.333
2	Phường Tân Thanh	42.278.783	344.225	1.691.151	4.431.416				48.745.575
3	Phường Thanh Bình	76.827.711	625.197	3.073.108	8.052.602				88.578.617
4	Phường Him Lam	61.374.974	499.519	2.454.999	6.432.949				70.762.440
5	Phường Nạm Thanh	58.143.377	473.360	2.325.735	6.094.247				67.036.719
6	Phường Thanh Trường	61.098.242	497.268	2.443.930	6.403.944				70.443.383
7	Phường Noong Bua	50.875.419	414.176	2.035.017	5.332.461				58.657.074
8	Xã Tà Lèng	75.957.234	618.159	3.038.289	7.961.368				87.575.051
9	Xã Thanh Minh	81.003.098	659.244	3.240.124	8.490.247				93.392.712
11	H. Điện Biên Đông	1.092.849.890	8.572.675	43.713.996	114.513.656				1.259.650.216

TT	Tên đơn vị hành chính	Chi phí có định mức kinh tế kỹ thuật				Chi phí chưa có định mức kinh tế kỹ thuật			Tổng cộng kinh phí
		Chi phí trong đơn giá	Chi phí ngoài đơn giá			Chi phí khác			
			Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Thuế VAT (10%)	Chi phí tuyên truyền trên địa bàn 10 huyện	Công tác phí đi kiểm tra đơn đốc cấp huyện, cấp xã	Chi phí hội nghị tập huấn cấp tỉnh, huyện	
1	TT. Điện Biên Đông	83.039.036	651.436	3.321.561	8.701.203				95.713.236
2	Xã Hàng Lìa	75.992.399	596.141	3.039.696	7.962.824				87.591.060
3	Xã Keo Lôm	79.859.375	626.448	3.194.375	8.368.020				92.048.217
4	Xã Luân Giới	75.021.137	588.493	3.000.845	7.861.048				86.471.523
5	Xã Mường Luân	74.801.639	586.772	2.992.066	7.838.048				86.218.524
6	Xã Nà Sơn	75.323.357	590.864	3.012.934	7.892.715				86.819.870
7	Xã Phình Giàng	79.489.035	623.536	3.179.561	8.329.213				91.621.346
8	Xã Phi Nhừ	79.700.098	625.195	3.188.004	8.351.330				91.864.627
9	Xã Pú Nhi	79.523.695	623.808	3.180.948	8.332.845				91.661.296
10	Xã Xa Dung	77.909.324	611.146	3.116.373	8.163.684				89.800.527
11	Xã Chiềng Sơ	74.870.634	587.313	2.994.825	7.845.277				86.298.049
12	Xã Noong U	76.134.876	597.228	3.045.395	7.977.750				87.756.249
13	Xã Pú Hồng	80.697.402	632.971	3.227.896	8.455.827				93.014.097
14	Xã Tả Đình	80.487.882	631.325	3.219.515	8.433.872				92.772.594
III	H. Điện Biên	1.784.253.303	14.474.418	71.370.132	187.009.785				2.057.107.638
1	Xã Thanh Nưa	67.339.421	548.133	2.693.577	7.058.113				77.639.244
2	Xã Thanh Xương	65.508.362	533.211	2.620.334	6.866.191				75.528.099
3	Xã Thanh Hưng	66.079.482	537.862	2.643.179	6.926.052				76.186.575
4	Xã Thanh Chấn	67.166.100	546.711	2.686.644	7.039.946				77.439.401
5	Xã Thanh Yên	65.951.582	536.820	2.638.063	6.912.647				76.039.112
6	Xã Noong Luông	66.949.795	544.948	2.677.992	7.017.273				77.190.008
7	Xã Sam Múm	67.660.902	550.744	2.706.436	7.091.808				78.009.890
8	Xã Noong Hẹt	62.092.335	505.396	2.483.693	6.508.142				71.589.566
9	Xã Thanh An	66.008.756	537.286	2.640.350	6.918.639				76.105.032
10	Xã Thanh Luông	67.901.375	552.596	2.716.055	7.117.003				78.287.029
11	Xã Nà Nhạn	73.609.261	599.043	2.944.370	7.715.267				84.867.941
12	Xã Nà Tấu	73.471.161	597.919	2.938.846	7.700.793				84.708.719
13	Xã Mường Phăng	67.683.641	550.824	2.707.346	7.094.181				78.035.992
14	Xã Mường Pồn	76.861.327	625.510	3.074.453	8.056.129				88.617.420
15	Xã Núa Ngam	70.129.734	570.731	2.805.189	7.350.565				80.856.220
16	Xã Mường Nhà	80.043.278	627.894	3.201.731	8.387.290				92.260.193
17	Xã Mường Lói	80.050.298	627.949	3.202.012	8.388.026				92.268.285
18	Xã Pa Thơm	74.941.005	609.878	2.997.640	7.854.852				86.403.375

TT	Tên đơn vị hành chính	Chi phí có định mức kinh tế kỹ thuật				Chi phí chưa có định mức kinh tế kỹ thuật			Tổng cộng kinh phí
		Chi phí trong đơn giá	Chi phí ngoài đơn giá			Chi phí khác			
			Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Thuế VAT (10%)	Chi phí tuyên truyền trên địa bàn 10 huyện	Công tác phí đi kiểm tra đơn đốc cấp huyện, cấp xã	Chi phí hội nghị tập huấn cấp tỉnh, huyện	
19	Xã Na U	77.687.652	632.230	3.107.506	8.142.739				89.570.126
20	Xã Hua Thanh	74.289.530	604.579	2.971.581	7.786.569				85.652.260
21	Xã Pom Lót	69.906.849	568.917	2.796.274	7.327.204				80.599.243
22	Xã Hẹ Muông	74.298.782	604.655	2.971.951	7.787.539				85.662.926
23	Xã Na Tống	77.992.162	634.718	3.119.686	8.174.657				89.921.223
24	Xã Phù Luông	78.013.997	634.896	3.120.560	8.176.945				89.946.398
25	Xã Pa Khoang	72.616.519	590.968	2.904.661	7.611.215				83.723.362
IV	H. Mường Nhé	870.453.080	6.828.226	34.818.123	91.209.943				1.003.309.373
1	Xã Sín Thầu	79.378.340	622.711	3.175.134	8.317.618				91.493.803
2	Xã Sen Thượng	80.192.749	629.069	3.207.710	8.402.953				92.432.480
3	Xã Chung Chải	80.547.974	631.862	3.221.919	8.440.175				92.841.930
4	Xã Leng Su Sín	80.257.023	629.574	3.210.281	8.409.688				92.506.567
5	Xã Mường Nhé	80.573.395	632.061	3.222.936	8.442.839				92.871.231
6	Xã Nậm VI	74.874.031	587.339	2.994.961	7.845.633				86.301.965
7	Xã Mường Toong	79.585.910	624.297	3.183.436	8.339.364				91.733.008
8	Xã Nậm Kè	79.984.689	627.433	3.199.388	8.381.151				92.192.660
9	Xã Pá Mý	75.910.398	595.468	3.036.416	7.954.228				87.496.510
10	Xã Quảng Lâm	79.526.949	623.834	3.181.078	8.333.186				91.665.046
11	Xã Huổi Lếch	79.621.623	624.578	3.184.865	8.343.107				91.774.172
V	Huyện Nậm Pồ	1.170.743.885	9.183.704	46.829.755	122.675.734				1.349.433.078
1	Xã Si Pa Phìn	79.061.614	620.219	3.162.465	8.284.430				91.128.727
2	Xã Phìn Hồ	79.599.310	624.403	3.183.972	8.340.768				91.748.453
3	Xã Chả Nưa	78.725.496	617.547	3.149.020	8.249.206				90.741.269
4	Xã Chả Tở	79.683.719	625.066	3.187.349	8.349.613				91.845.748
5	Xã Nậm Khăn	79.495.849	623.589	3.179.834	8.329.927				91.629.199
6	Xã Na Cô Sa	79.706.437	625.245	3.188.257	8.351.994				91.871.933
7	Xã Pa Tần	80.115.039	628.458	3.204.602	8.394.810				92.342.908
8	Xã Chả Cang	79.532.672	623.879	3.181.307	8.333.786				91.671.644
9	Xã Nà khoa	75.241.891	590.225	3.009.676	7.884.179				86.725.970
10	Xã Nà Búng	76.574.536	600.677	3.062.981	8.023.819				88.262.014
11	Xã Nà Hỳ	76.983.356	603.883	3.079.334	8.066.657				88.733.230
12	Xã Nậm Tin	77.514.823	608.052	3.100.593	8.122.347				89.345.814
13	Xã Nậm Nhừ	74.648.456	585.570	2.985.938	7.821.996				86.041.961

TT	Tên đơn vị hành chính	Chi phí có định mức kinh tế kỹ thuật				Chi phí chưa có định mức kinh tế kỹ thuật			Tổng cộng kinh phí
		Chi phí trong đơn giá	Chi phí ngoài đơn giá			Chi phí khác			
			Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Thuế VAT (10%)	Chi phí tuyên truyền trên địa bàn 10 huyện	Công tác phí đi kiểm tra đơn đốc cấp huyện, cấp xã	Chi phí hội nghị tập huấn cấp tỉnh, huyện	
14	Xã Nậm Chua	75.601.921	593.048	3.024.077	7.921.905			87.140.951	
15	Xã Vàng Đán	78.258.768	613.843	3.130.351	8.200.296			90.203.257	
VI	H. Tủa Chùa	867.983.271	6.808.861	34.719.331	90.951.146			1.000.462.610	
1	TT. Tủa Chùa	46.449.911	364.455	1.857.996	4.867.236			53.539.598	
2	Xã Huổi Sô	75.039.127	588.634	3.001.565	7.862.933			86.492.259	
3	Xã Lao Xã Phình	72.985.957	572.530	2.919.438	7.647.793			84.125.718	
4	Xã Mường Đun	70.733.133	554.858	2.829.325	7.411.732			81.529.047	
5	Xã Xá Nhè	74.801.576	586.771	2.992.063	7.838.041			86.218.451	
6	Xã Tả Sìn Thàng	73.676.030	577.943	2.947.041	7.720.101			84.921.116	
7	Xã Tả Phình	73.716.758	578.263	2.948.670	7.724.369			84.968.060	
8	Xã Sìn Chải	77.711.709	609.596	3.108.468	8.142.977			89.572.751	
9	Xã Trung Thu	73.995.491	580.449	2.959.820	7.753.576			85.289.335	
10	Xã Tủa Thàng	77.581.465	608.574	3.103.259	8.129.330			89.422.627	
11	Xã Sinh Phình	75.747.613	594.191	3.029.905	7.937.171			87.308.879	
12	Xã Mường Báng	75.544.501	592.598	3.021.780	7.915.888			87.074.767	
VII	H. Mường Chà	903.926.239	7.356.321	36.157.050	94.743.961			1.042.183.571	
1	TT. Mường Chà	79.589.569	647.734	3.183.583	8.342.089			91.762.975	
2	Xã Mường Mươn	76.871.785	625.596	3.074.871	8.057.225			88.629.478	
3	Xã Na Sang	76.755.059	624.642	3.070.202	8.044.990			88.494.894	
4	Xã Ma Thì Hồ	76.924.239	626.025	3.076.970	8.062.723			88.689.957	
5	Xã Huổi Mí	76.962.793	626.340	3.078.512	8.066.764			88.734.409	
6	Xã Nậm Nèn	67.857.871	552.242	2.714.315	7.112.443			78.236.870	
7	Xã Sa Lông	74.503.057	606.315	2.980.122	7.808.949			85.898.444	
8	Xã Huổi Lêng	76.659.623	623.862	3.066.385	8.034.987			88.384.857	
9	Xã Hứa Ngải	76.616.146	623.506	3.064.646	8.030.430			88.334.728	
10	Xã Mường Tùng	77.269.670	628.848	3.090.787	8.098.931			89.088.236	
11	Xã Sá Tổng	76.678.122	624.013	3.067.125	8.036.926			88.406.166	
12	Xã Pa Ham	67.238.303	547.200	2.689.532	7.047.504			77.522.539	
VIII	Thị xã Mường Lay	262.413.214	2.135.453	10.496.529	27.504.520			302.549.715	
1	Xã Lay Nưa	86.501.445	703.875	3.460.058	9.066.538			99.731.916	
2	Phường Sông Đà	88.835.109	722.951	3.553.404	9.311.146			102.422.610	
3	Phường Na Lay	87.076.660	708.626	3.483.066	9.126.835			100.395.188	
IX	H. Tuần Giáo	1.372.938.733	11.084.246	54.917.549	143.894.053			1.582.834.582	

TT	Tên đơn vị hành chính	Chi phí có định mức kinh tế kỹ thuật				Chi phí chưa có định mức kinh tế kỹ thuật			Tổng cộng kinh phí
		Chi phí trong đơn giá	Chi phí ngoài đơn giá			Chi phí khác			
			Chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán	Chi phí kiểm tra nghiệm thu	Thuế VAT (10%)	Chi phí tuyên truyền trên địa bàn 10 huyện	Công tác phí đi kiểm tra đơn đốc cấp huyện, cấp xã	Chi phí hội nghị tập huấn cấp tỉnh, huyện	
1	TT. Tuần Giáo	75.832.934	616.556	3.033.317	7.948.281				87.431.088
2	Xã Chiềng Sinh	65.104.993	529.927	2.604.200	6.823.912				75.063.032
3	Xã Mùn Chung	69.032.003	561.797	2.761.280	7.235.508				79.590.589
4	Xã Ta Ma	79.519.553	623.776	3.180.782	8.332.411				91.656.522
5	Xã Mường Mìn	74.921.801	609.722	2.996.872	7.852.839				86.381.234
6	Xã Pú Nhung	72.471.366	589.785	2.898.855	7.596.001				83.556.007
7	Xã Quài Nưa	71.185.476	579.323	2.847.419	7.461.222				82.073.440
8	Xã Mường Thín	72.101.141	586.773	2.884.046	7.557.196				83.129.156
9	Xã Toà Tình	72.496.744	589.991	2.899.870	7.598.661				83.585.266
10	Xã Nà Sáy	69.608.555	546.036	2.784.342	7.293.893				80.232.827
11	Xã Quài Cang	68.455.008	557.102	2.738.200	7.175.031				78.925.341
12	Xã Quài Tở	72.001.724	585.964	2.880.069	7.546.776				83.014.533
13	Xã Phình Sáng	77.649.583	609.109	3.105.983	8.136.468				89.501.143
14	Xã Tênh Phông	74.345.529	583.194	2.973.821	7.790.254				85.692.799
15	Xã Nà Tông	68.177.198	554.841	2.727.088	7.145.913				78.605.039
16	Xã Pú Xi	76.790.338	624.930	3.071.614	8.048.688				88.535.570
17	Xã Rạng Đông	68.276.310	555.647	2.731.052	7.156.301				78.719.311
18	Xã Chiềng Đông	68.317.933	555.980	2.732.717	7.160.664				78.767.300
19	Xã Mường Khong	76.650.542	623.787	3.066.022	8.034.035				88.374.386
X	H. Mường Ảng	690.834.776	5.622.318	27.633.391	72.409.049				796.499.534
1	TT. Mường Ảng	58.599.899	476.954	2.343.996	6.142.085				67.562.933
2	Xã Ảng Nưa	67.762.237	551.570	2.710.489	7.102.430				78.126.726
3	Xã Ảng Cang	71.413.645	581.179	2.856.546	7.485.137				82.336.507
4	Xã Ảng Tở	71.950.765	585.549	2.878.031	7.541.434				82.955.779
5	Xã Búng Lao	69.982.790	569.535	2.799.312	7.335.164				80.686.800
6	Xã Mường Lạn	68.714.189	559.211	2.748.568	7.202.197				79.224.164
7	Xã Mường Đăng	72.570.722	590.593	2.902.829	7.606.414				83.670.559
8	Xã Xuân Lao	71.961.414	585.636	2.878.457	7.542.551				82.968.058
9	Xã Nậm Lịch	67.838.344	552.083	2.713.534	7.110.396				78.214.357
10	Xã Ngồi Cáy	70.040.772	570.007	2.801.631	7.341.241				80.753.651
	TỔNG CỘNG	10.700.122.594	85.810.499	428.004.904	1.121.393.800	55.000.000	250.000.000	80.000.000	12.720.331.797

DỰ TOÁN KINH PHÍ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CẤP TỈNH - TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 1147/QĐ-UBND ngày 10/05/2019 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn: Đồng

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ bản đồ	Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K _đ)	Số huyện	Hệ số số lượng đơn vị cấp huyện trực thuộc tỉnh (K _h)	Trường hợp sử dụng bình đồ ảnh phục vụ điều tra kiểm kê	Trường hợp sử dụng cơ sở nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình mới (không lập)	Rà soát, tổng hợp các thửa đất có biến động (trừ các đơn vị cấp xã đã sử dụng CSĐĐ, đất đai)	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh			Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 35%)	Đơn giá phụ cấp khu vực (0,1)	Chi phí lập dự án (1,05%)	Kiểm tra, nghiệm thu (4%)	Tổng kinh phí trước thuế	Thuế VAT (10%)	Tổng mức đầu tư	Ghi chú
										Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	CẤP TỈNH	894.125	1/100.000	1,19	10	1				58.530.515	8.479.577	7.809.606	47.574.009	7.138.101	5.511.372	104.104.524	15.615.870	13.320.978	1.093.059	5.321.647	139.455.925	13.945.593	153.401.518	
	TỔNG CỘNG	894.125	1	1,19	10	1			0	58.530.515	8.479.577	7.809.606	47.574.009	7.138.101	5.511.372	104.104.524	15.615.870	13.320.978	1.093.059	5.321.647	139.455.925	13.945.593	153.401.518	0

DỰ TOÁN KINH PHÍ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CẤP HUYỆN - TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 447/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn: Đồng

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Tỷ lệ bản đồ	Hệ số (tỷ lệ bản đồ) (K _{ds})	Số xã	Hệ số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K _{cs})	Đất với xã chưa có CSDL đất đai (thửa/huyện)	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện			Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí lập dự án (1.05%)	Kiểm tra, nghiệm thu (4%)	Tổng kinh phí trước thuế	Thuế VAT (10%)	Tổng mức đầu tư	Chi chủ		
								Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biên độ không thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Các thửa đất của hộ gia đình, cá nhân có biên độ thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)										Phụ cấp khu vực	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	TP Điện Biên Phủ	6.444	1/10.000	0,99	9	0,76				32.612.550	4.891.683	4.006.954	23.288.000	3.403.201	2.934.594	53.900.563	8.385.084	6.941.648	586.956	2.849.086	74.633.239	7.466.324	82.129.563	
2	H. Điện Biên Đông	120.886	1/25.000	1,27	14	0,96				41.164.808	8.178.221	7.095.992	44.163.966	6.628.964	6.623.566	85.307.901	12.606.115	13.709.947	896.573	4.476.225	111.278.432	11.727.843	123.006.276	
3	H. Điện Biên	163.973	1/25.000	1,28	25	1,09				60.075.758	9.811.354	7.381.231	50.290.951	7.603.643	5.425.750	110.786.700	16.815.000	12.807.981	1.163.650	5.607.586	140.969.335	14.896.033	161.656.368	
4	H. Mường Nhé	156.908	1/25.000	1,28	11	0,84				38.045.455	5.495.816	6.200.234	39.066.706	5.960.019	5.955.247	75.112.251	11.266.638	12.056.481	788.679	3.937.363	103.160.632	10.316.063	113.476.695	
5	H. Nậm Pồ	149.559	1/25.000	1,28	15	1,00				42.911.256	8.436.688	7.351.231	46.412.000	6.981.889	6.566.131	89.323.256	13.396.488	14.337.361	937.894	4.682.364	122.679.364	12.267.936	134.947.300	
6	H. Tủa Chùa	68.415	1/25.000	1,19	12	0,88				37.761.906	5.684.286	6.495.482	38.135.541	5.720.311	5.715.673	75.897.446	11.384.817	12.211.156	788.923	3.979.728	104.269.871	10.426.987	114.696.858	
7	H. Mường Chà	118.990	1/25.000	1,27	12	0,88				37.761.605	5.684.286	4.830.831	40.490.814	6.073.622	4.234.769	76.250.720	11.737.906	8.974.399	821.854	3.958.604	103.745.281	19.374.528	114.119.818	
8	Thị xã Mường Lay	11.267	1/10.000	1,22	3	0,52				22.313.853	3.347.079	2.741.900	19.527.170	2.520.075	2.450.670	41.841.023	6.276.153	5.202.270	439.321	2.132.778	35.691.564	5.588.156	51.480.721	
9	H. Tuần Giáo	113.542	1/25.000	1,26	19	1,05				45.777.057	7.466.559	6.115.877	49.123.265	7.218.490	5.151.865	97.800.322	14.685.046	11.267.742	1.827.953	4.654.124	129.835.190	12.983.519	142.818.709	
10	H. Mường Ảng	44.341	1/25.000	1,12	10	0,80				34.329.005	5.149.351	4.217.846	32.647.695	4.897.154	3.495.119	66.978.700	10.046.505	7.712.965	703.255	3.589.447	88.628.872	8.982.887	97.611.759	
TỔNG CỘNG:		954.125			130					394.783.555	58.217.333	56.288.068	382.575.338	57.395.300	48.954.392	777.358.891	116.603.834	105.220.460	8.182.268	39.867.327	1.047.312.780	104.731.278	1.152.044.058	

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Loại bản đồ sử dụng	Tỷ lệ bản đồ	Hệ số tỷ lệ bản đồ (K _{bd})	Hệ số diện tích (K _{dt})	Hệ số khu vực (K _{kv})	Số không gian ô nhiễm đồng ruộng	Chi phí chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã			TẠP bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%) nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí hợp án (1.05%)	Kiểm tra, nghiệm thu (4%)	Tổng kinh phí trước thuế	Thuế VAT (10%)	Tổng mức đầu tư	Hệ số đơn giá phụ cấp khu vực
									Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%) nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%) nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực									
12	Xã Nà Thầu	7.463,83	HT 2014	1/10000	1,03	1,25	0,9	100	51.486.889	8.829.270	8.184.620	5.498.010	819.701	714.823	56.944.699	9.645.971	6.879.492	591.919	7.938.948	71.037.977	7.100.793	84.198.719	5
13	Xã Mường Phăng	3.474,44	HT 2014	1/10000	0,98	1,15	0,8	100	47.377.282	8.123.647	5.872.426	6.082.458	767.374	685.999	52.453.449	8.889.965	6.308.236	590.824	7.207.346	70.641.811	7.894.161	78.035.992	5
14	Xã Mường Pôn	12.884,47	HT 2014	1/10000	1,08	1,31	0,9	100	53.841.065	8.233.000	6.447.286	5.725.225	818.796	748.833	59.572.409	10.081.799	7.187.119	825.310	10.74.453	80.561.291	8.050.129	91.611.420	5
15	Xã Nà Ngạn	4.064,81	HT 2014	1/10000	1,00	1,20	0,9	100	49.089.502	8.411.232	5.877.644	5.265.927	789.874	689.653	54.255.330	9.207.100	6.567.299	570.731	2.805.189	12.508.056	1.350.566	10.858.120	5
16	Xã Mường Nhá	15.882,87	HT 2014	1/10000	1,11	1,31	0,9	100	53.926.700	9.246.566	6.059.463	5.873.189	880.974	1.048.877	58.798.282	9.127.545	7.191.241	627.894	2.201.731	63.872.900	6.387.280	70.260.180	7
17	Xã Mường Lát	15.952,92	HT 2014	1/10000	1,11	1,31	0,8	100	53.978.035	8.246.881	5.039.771	3.876.813	861.492	1.071.505	59.004.654	10.128.373	10.117.276	627.940	3.202.672	83.880.258	8.388.026	92.268.284	7
18	Xã Đu Thềm	8.908,48	HT 2014	1/10000	1,05	1,28	0,9	100	57.554.840	8.611.339	6.292.803	5.529.271	724.161	829.381	61.166.171	9.848.729	7.816.619	609.878	2.997.648	78.948.824	7.854.857	86.803.681	5
18	Xã Na Lư	11.380,87	HT 2014	1/10000	1,47	1,31	0,9	100	53.889.868	9.228.180	6.484.837	6.844.847	980.742	984.947	60.212.336	10.186.030	7.288.581	632.230	3.107.508	81.427.369	8.142.730	89.570.100	5
20	Xã Hua Thanh	7.243,85	HT 2014	1/10000	1,40	1,25	0,9	100	51.399.540	8.613.223	6.154.232	5.178.466	826.920	818.670	57.578.485	9.749.242	6.378.781	624.619	2.971.981	71.865.691	7.708.568	85.652.200	5
31	Xã Pôn Lát	4.231,22	HT 2014	1/10000	0,98	1,18	0,9	100	48.308.178	8.283.432	6.784.215	5.873.378	881.006	775.644	54.182.520	9.184.437	6.569.852	388.917	2.788.174	73.272.039	7.327.204	80.599.243	8
22	Xã Hả Mông	7.354,87	HT 2014	1/10000	1,80	1,25	0,9	100	51.408.184	8.814.466	8.156.030	8.178.969	948.996	818.134	57.288.184	9.741.442	6.871.488	801.635	2.971.864	77.878.389	7.787.576	85.665.966	5
21	Xã Sả Tống	14.260,19	HT 2014	1/10000	1,10	1,21	0,9	100	53.883.386	9.230.225	6.451.633	5.585.924	884.889	807.166	60.448.310	10.224.113	7.354.123	634.748	3.179.666	81.748.698	8.174.852	89.923.550	5
24	Xã Pôn Lông	14.606,71	HT 2014	1/10000	1,19	1,31	0,8	100	53.888.835	9.240.189	6.452.286	6.077.407	986.620	868.631	60.408.307	10.726.778	7.326.916	634.896	3.120.680	81.788.453	8.176.948	89.965.399	5
25	Xã Pả Khương	5.714,97	HT 2014	1/10000	1,02	1,22	0,9	100	50.194.363	8.008.895	6.008.832	6.008.285	913.244	884.070	56.282.438	9.519.020	6.813.982	580.968	2.904.061	78.112.417	7.011.215	85.123.632	5
49	Thị trấn Nhé	198,888			0,00	0,00	0,9	1.000	88.716.853	186.878.884	96.422.818	83.145.483	4.471.818	11.571.189	600.907.315	116.150.714	189.868.111	6.888.228	34.818.122	917.099.447	1.053.888.643	1.053.888.643	0
1	Xã Sơn Thôn	10.284,78	HT 2014	1/10000	1,12	1,31	0,9	100	53.936.804	8.248.385	9.041.941	5.388.157	805.244	977.009	58.205.788	10.053.228	10.018.846	822.311	3.175.134	81.178.184	6.917.818	81.483.003	7
2	Xã Sơn Thôn	17.381,49	HT 2014	1/10000	1,13	1,31	0,9	100	62.016.225	9.263.266	9.046.084	5.945.106	881.916	1.090.247	68.011.286	10.145.172	19.126.251	679.088	3.207.701	84.029.527	8.402.853	92.432.400	7
3	Xã Chông Chải	21.821,40	HT 2014	1/10000	1,16	1,32	0,9	100	54.061.784	9.289.816	9.082.182	6.115.530	977.339	1.121.382	61.157.225	10.397.145	18.183.564	631.882	3.221.918	84.491.755	6.448.175	92.841.930	7
4	Xã Long Suôn	17.967,32	HT 2014	1/10000	1,13	1,32	0,9	100	53.981.998	8.258.133	9.048.140	5.977.481	894.819	1.065.808	59.989.470	10.152.752	18.144.812	628.674	3.218.287	84.076.879	8.408.088	92.484.967	7
5	Xã Mường Nhé	21.741,58	HT 2014	1/10000	1,18	1,32	0,8	100	54.088.788	9.273.074	9.068.378	6.115.511	917.327	1.121.308	60.156.380	10.193.401	18.186.880	632.061	3.222.536	84.718.282	8.441.831	92.871.231	7
6	Xã Năm Vĩ	6.185,38	HT 2014	1/10000	1,02	1,23	0,8	100	50.547.121	8.086.308	8.472.203	5.384.864	829.241	899.333	53.337.085	9.475.352	9.481.294	587.339	2.991.961	78.450.332	7.845.633	86.295.966	7
7	Xã Mường Teong	11.038,42	HT 2014	1/10000	1,07	1,31	0,9	100	53.908.917	9.226.068	9.619.454	6.658.968	847.510	1.035.967	59.456.886	10.673.696	18.056.416	624.287	3.183.438	83.283.644	8.328.384	91.612.028	7
8	Xã Năm Kà	15.302,28	HT 2014	1/10000	1,11	1,31	0,9	100	53.918.510	9.241.944	9.076.900	5.844.607	816.991	1.071.637	59.755.517	10.190.625	10.108.537	677.833	3.193.788	83.811.509	8.381.151	92.192.660	7
9	Xã Pả Mý	7.181,60	HT 2014	1/10000	1,03	1,25	0,9	100	51.287.822	8.700.743	8.883.848	5.443.401	816.919	498.074	56.711.224	9.607.252	9.591.927	593.468	3.035.416	78.542.261	7.854.729	86.396.990	7
10	Xã Quảng Lâm	10.775,16	HT 2014	1/10000	1,06	1,21	0,9	100	53.791.428	9.233.486	9.016.871	5.621.386	843.191	1.020.693	59.417.732	10.066.655	10.947.561	623.634	3.181.878	83.331.888	6.333.188	89.665.076	7
11	Xã Hả Mông	11.741,71	HT 2014	1/10000	1,07	1,31	0,9	100	53.816.179	9.227.894	9.021.844	5.687.491	850.124	1.028.157	59.483.630	10.060.818	10.060.818	624.578	3.184.885	83.351.065	6.343.107	89.694.172	7
V	Huyện Nậm Pồ	148.559			0,00	0,00	4	1.500	180.698.873	128.917.079	132.548.444	81.948.564	17.882.438	15.388.886	874.938.437	144.169.514	147.935.934	6.183.741	46.828.788	1.226.757.344	122.875.734	1.349.633.078	8
1	Xã Sả Phìn	12.852,23	HT 2014	1/10000	1,08	1,31	0,8	100	53.849.004	9.233.320	9.078.522	6.119.456	782.918	958.293	59.988.480	10.016.244	9.976.065	620.219	3.182.488	82.844.207	8.284.430	91.128.637	7
2	Xã Phìn Hồ	11.490,89	HT 2014	1/10000	1,07	1,31	0,9	100	53.619.314	9.228.095	9.070.037	5.856.608	848.491	1.037.169	59.468.920	10.075.186	10.057.293	624.463	3.183.978	83.407.885	8.348.788	91.746.673	7
3	Xã Chả Nưa	9.835,87	HT 2014	1/10000	1,06	1,30	0,8	100	53.228.056	9.128.743	6.924.270	5.574.973	836.240	1.022.189	59.144.028	9.964.889	9.846.417	617.547	3.140.070	82.492.963	8.248.205	90.741.168	7
4	Xã Chả Tè	12.378,89	HT 2014	1/10000	1,08	1,31	0,8	100	53.832.348	9.230.473	9.023.731	5.697.784	854.865	1.044.788	59.530.122	10.065.141	10.068.443	625.064	3.187.318	83.496.124	8.389.613	91.885.737	7
5	Xã Năm Klam	18.487,81	HT 2014	1/10000	1,06	1,31	0,9	100	53.783.308	9.222.065	9.815.510	5.606.134	840.820	1.027.812	59.389.447	10.062.985	10.063.422	623.689	3.178.804	83.292.272	8.328.927	91.621.199	7
6	Xã Hả Chả Sa	12.550,72	HT 2014	1/10000	1,08	1,31	0,9	100	53.838.278	9.231.490	9.024.729	5.708.866	856.330	1.046.248	54.947.144	10.062.800	10.071.473	625.740	3.188.237	83.519.878	8.351.994	91.871.872	7
7	Xã Pả Tẩn	16.582,76	HT 2014	1/10000	1,12	1,31	0,9	100	53.848.835	9.249.779	9.043.863	5.908.188	886.329	1.081.290	59.853.172	10.126.000	14.125.900	628.458	3.284.602	83.948.080	8.394.410	92.342.490	7
8	Xã Chả Càng	10.831,78	HT 2014	1/10000	1,06	1,31	0,9	100	53.792.820	9.223.743	8.017.122	5.624.098	843.615	1.031.205	59.417.018	10.067.327	10.048.327	623.079	3.181.203	83.217.858	8.333.786	91.551.644	7
9	Xã Năm Khô	8.528,82	HT 2014	1/10000	1,02	1,24	0,8	100	50.798.870	8.710.878	8.115.394	5.412.157	811.874	997.349	56.211.856	9.522.299	9.507.729	600.225	3.089.616	78.641.701	7.884.179	86.525.880	7
10	Xã Năm Đàng	7.797,81	HT 2014	1/10000	1,04	1,26	0,9	100	51.732.878	8.874.845	8.671.894	5.474.642	821.166	1.003.765	57.201.314	9.601.843	4.675.569	600.077	3.082.801	80.238.195	8.023.819	88.262.014	7
11	Xã Năm Hy	8.184,30	HT 2014	1/1																			

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Loại bản đồ sử dụng	Tỷ lệ bản đồ	Hệ số tỷ lệ bản đồ (K _{bd})	Hệ số diện tích (K _{dt})	Hệ số bù trừ (K _{bt})	Số khoảng đất liền đồng ruộng năng lượng	Công thức chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã			Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngôi nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí trung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí lập dự án (1.85%)	Kiểm tra, nghiệm thu (4%)	Tăng kinh phí trước thuế	Thuế VAT (10%)	Tổng mức đầu tư	Hệ số đơn giá phụ cấp khu vực
									Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực														
15	Xã Vĩnh Dân	8.453,94	HT 2014	1/10000	1,04	1,27	0,9	100	52.219.897	8.653.937	6.753.408	8.244.511	836.227	1.153.969	98.481.207	9.890.183	9.937.377	613.843	1.130.351	92.002.981	6.200.298	91.203.257	7					
VII	H. Tân Châu	68.419			0,00	0,00	0	1.200	58.099.338	100.153.899	97.110.183	64.343.034	9.654.455	11.801.772	848.882.947	189.808.245	108.711.933	8.058.851	34.719.331	809.511.483	90.851.148	1.008.482.610	0					
1	TT. Tân Châu	258,01	HT 2014	1/2000	0,99	0,99	1,1	100	20.487.913	5.098.205	4.942.957	5.222.843	783.300	157.487	24.709.956	5.939.517	5.900.444	364.455	1.857.966	48.672.362	4.967.230	53.539.598	7					
2	Xã Phú Mỹ	8.341,85	HT 2014	1/10000	1,02	1,23	0,9	100	50.651.777	8.698.139	9.491.989	5.402.680	818.402	990.007	56.050.407	8.496.537	9.483.182	589.634	3.011.895	76.629.326	7.862.933	84.492.259	7					
3	Xã Lạc Xá Phình	4.990,63	HT 2014	1/10000	1,08	1,20	0,9	100	49.244.215	8.443.700	8.254.830	5.282.423	792.363	968.558	54.956.639	8.238.123	9.223.190	572.530	2.918.438	76.477.925	7.847.739	84.325.718	7					
4	Xã Mường Đuo	3.756,18	HT 2014	1/10000	0,97	1,16	0,9	100	47.724.217	8.183.130	7.998.846	5.116.313	787.904	936.602	52.841.589	8.951.636	8.938.501	154.858	2.878.329	74.117.318	7.411.737	81.529.047	7					
5	Xã Xuân Hòa	6.116,71	HT 2014	1/10000	1,07	1,23	0,9	100	50.491.385	8.857.608	9.483.937	5.291.218	808.737	988.912	56.882.963	9.458.345	8.452.258	580.771	2.892.061	78.300.410	7.838.041	86.138.451	7					
6	Xã Tân Thành	5.048,87	HT 2014	1/10000	1,01	1,21	0,9	100	49.799.733	8.527.467	8.731.989	5.338.972	800.814	978.576	55.042.209	8.923.313	9.316.338	577.945	2.047.811	77.201.015	7.720.191	84.921.318	7					
7	Xã Tân Bình	5.898,57	HT 2014	1/10000	1,01	1,21	0,9	100	49.731.295	8.527.557	8.738.263	5.340.871	801.131	979.275	55.072.637	9.398.483	9.315.638	578.263	2.844.478	77.243.601	7.724.369	84.968.060	7					
8	Xã Sơn Chí	8.874,80	HT 2014	1/10000	1,05	1,28	0,9	100	52.529.165	9.091.021	9.885.283	5.297.591	828.428	1.012.510	58.056.737	9.938.459	9.618.790	609.506	3.108.468	81.429.774	8.142.917	89.572.751	7					
9	Xã Trưng Thu	6.352,74	HT 2014	1/10000	1,01	1,22	0,9	100	49.908.453	8.569.824	9.369.089	5.351.003	800.089	981.664	55.280.830	9.261.500	9.350.744	580.449	2.958.520	77.535.750	7.253.572	84.789.326	7					
10	Xã Tân Thành	8.751,28	HT 2014	1/10000	1,05	1,28	0,9	100	52.437.964	9.091.287	9.789.995	5.321.503	828.228	1.012.394	57.950.467	8.816.908	8.802.396	608.574	3.103.259	81.273.299	8.129.330	89.402.627	7					
11	Xã Sơn Bình	7.013,37	HT 2014	1/10000	1,03	1,25	0,8	100	51.151.834	8.771.196	8.574.241	5.433.793	815.989	906.878	56.589.826	9.586.985	9.571.420	594.181	3.090.365	79.371.708	7.517.171	86.888.879	7					
12	Xã Mường Đang	6.870,87	HT 2014	1/10000	1,03	1,24	0,8	100	51.041.506	8.746.099	8.650.900	5.426.399	813.845	994.338	56.437.908	9.550.754	9.545.838	582.686	3.021.780	78.198.879	7.919.889	86.108.767	7					
VIII	H. Mường Chá	118.890			6,00	8,00	0,9	1.200	833.647.583	108.632.522	79.886.708	87.854.488	10.858.179	8.278.824	709.882.819	118.870.892	84.433.838	7.386.321	38.137.090	947.499.410	84.243.981	1.042.183.571	6					
1	TT. Mường Chá	2.215,80	HT 2014	1/5000	1,18	1,12	1,1	100	56.811.415	9.684.111	8.786.429	5.677.554	851.833	738.476	61.688.970	19.455.745	7.444.885	647.734	3.183.983	83.420.889	8.342.095	91.762.975	5					
2	Xã Mường Muôn	12.982,02	HT 2014	1/10000	1,08	1,31	0,9	100	53.848.927	8.233.487	8.447.576	6.730.678	859.694	750.627	60.890.551	10.093.081	7.198.154	673.368	3.074.891	80.572.253	8.051.225	88.629.478	5					
3	Xã Mường	11.791,84	HT 2014	1/10000	1,01	1,21	0,9	100	53.818.248	9.228.056	8.443.934	6.671.433	850.715	742.773	60.489.581	10.578.770	7.198.508	674.647	3.070.202	80.449.903	8.044.390	88.494.294	5					
4	Xã Mường Hồ	15.531,44	HT 2014	1/10000	1,09	1,31	0,9	100	51.864.618	9.235.927	8.446.330	5.757.229	863.684	754.014	60.621.389	10.078.512	7.203.342	626.076	3.078.970	80.627.233	8.068.720	88.695.953	5					
5	Xã Mường Mí	13.827,32	HT 2014	1/10000	1,09	1,31	0,9	100	53.474.618	9.232.721	8.450.583	5.776.782	866.617	758.572	60.654.400	10.104.238	7.207.455	626.340	3.078.512	80.667.845	8.068.784	88.736.629	5					
6	Xã Mường Nhai	3.673,48	HT 2014	1/10000	0,86	1,16	0,9	100	47.499.241	8.144.554	8.587.738	5.695.240	764.286	667.213	52.994.480	8.900.840	8.364.590	582.242	2.734.315	71.174.427	7.172.443	78.346.878	5					
7	Xã Mường Phăng	6.478,29	HT 2014	1/10000	1,04	1,27	0,9	100	52.738.232	8.958.792	9.251.414	5.908.039	826.206	721.375	52.744.270	8.782.998	8.975.781	608.315	2.980.179	78.803.434	7.808.943	86.612.377	5					
8	Xã Mường Phán	18.810,28	HT 2014	1/10000	1,08	1,31	0,9	100	59.792.351	9.223.613	8.440.733	6.623.854	843.458	738.438	60.415.384	10.067.070	7.177.169	673.652	3.066.385	80.340.970	8.634.987	88.975.957	5					
9	Xã Mường Phô	19.363,09	HT 2014	1/10000	1,06	1,31	0,8	100	53.396.833	9.227.597	8.438.920	6.608.385	840.146	733.541	59.581.637	10.061.740	7.172.888	673.506	3.064.668	80.304.298	8.430.430	88.734.728	5					
10	Xã Mường Phơi	17.083,76	HT 2014	1/10000	1,12	1,31	0,9	100	53.957.091	9.232.700	8.440.934	6.632.410	809.061	738.954	60.890.301	10.241.861	7.217.508	628.945	3.090.747	80.580.265	8.898.931	89.479.196	5					
11	Xã Mường Phô	11.000,44	HT 2014	1/10000	1,07	1,31	0,9	100	53.791.371	9.224.474	8.441.334	6.632.415	844.862	737.865	60.429.786	10.069.338	7.178.999	624.012	3.067.125	80.369.260	8.836.904	89.206.164	5					
12	Xã Mường Phô	3.271,29	HT 2014	1/10000	0,86	1,16	0,9	100	47.085.655	8.070.191	8.435.817	5.648.719	757.208	661.218	52.114.773	8.822.459	8.290.931	647.200	2.695.517	70.475.035	7.647.504	77.122.539	5					
VIII	H. Mường Phô	11.297			0,80	0,80	0	300	185.949.740	71.147.077	22.168.580	18.228.702	2.734.050	2.387.114	203.316.442	34.881.483	74.552.899	2.433.453	40.494.529	275.045.195	27.594.378	302.641.714	6					
1	Xã Mường Phô	6.045,81	HT 2014	1/10000	1,02	1,23	1,1	100	51.642.668	16.570.542	7.381.276	6.388.081	808.212	795.663	47.936.750	11.278.755	8.080.940	782.875	2.690.058	90.853.379	8.060.538	99.713.916	5					
2	Phường Sông Đà	2.932,56	HT 2014	1/5000	1,24	1,14	1,2	100	16.479.985	7.656.985	6.679.985	6.177.510	985.876	868.787	67.282.486	11.864.641	8.117.772	722.951	3.553.404	93.111.464	9.311.149	102.422.610	5					
3	Phường Nà Lay	2.285,21	HT 2014	1/5000	1,19	1,12	1,2	100	18.222.083	10.487.820	7.330.319	6.268.111	939.817	879.850	67.488.196	11.437.406	8.159.878	798.926	3.483.066	91.268.353	5.188.635	100.395.188	5					
LX	H. Thuận Châu	113.242			8,80	8,80	0,9	1.500	953.938.411	163.351.213	123.948.337	101.893.591	15.278.829	14.525.422	1.055.647.302	171.822.479	138.473.280	11.044.248	54.817.349	1.438.940.529	143.894.053	1.582.834.582	6					
1	TT. Thuận Châu	1.714,89	HT 2014	1/5000	1,19	1,07	1,1	100	53.897.491	9.241.643	8.453.222	4.822.147	723.327	865.006	59.219.838	9.994.985	7.145.331	516.866	3.133.117	78.412.898	7.948.281	86.361.179	5					
2	Xã Mường Sình	1.829,80	HT 2014	1/5000	1,13	1,08	0,9	100	44.518.491	7.633.825	8.330.863	5.949.731	897.469	779.223	50.468.222	8.528.085	6.109.695	578.927	2.904.200	58.239.120	6.823.912	75.063.033	6					
3	Xã Mường Sình	4.249,91	HT 2014	1/10000	0,98	1,19	0,9	100	48.321.111	1.385.478	6.786.644	5.183.402	777.510	878.858	53.504.513	6.062.288	5.654.303	561.797	2.781.280	72.355.081	7.215.500	79.570.581	5					
4	Xã Mường Sình	10.702,00	HT 2014	1/10000	1,08	1,31	0,9	100	53.789.453	1.223.135	9.016.549	5.617.688	847.655	1.030.037	59.407.193	10.065.780	10.048.980	623.776	3.180.789	83.374.117	8.332.411	91.706.527	5					
5	Xã Mường Sình	8.890,00	HT 2014	1/10000	1,05	1,28	0,9	100	52.540.366	9.064.910	6.290.632	5.876.340	828.251	724.824	58.068.273	9.838.187	7.014.867	609.722	2.998.872	86.578.354	7.852.830	94.431.184	5					
6	Xã Mường Sình	6.480,98	HT 2014	1/10000	1,06																							

TT	Tên vị hành chính	Diện tích (ha)	Loại bản đồ sử dụng	Tỷ lệ bản đồ	Hệ số tỷ lệ bản đồ (K _{bd})	Hệ số diện tích (K _{dt})	Hệ số khu vực (K _{kv})	Số không đất hiệu dụng và tổng diện tích	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã			Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí lập dự án (1,05%)	Kiểm tra, nghiệm thu (0%)	Tăng kinh phí trước thuế	Thuế VAT (10%)	Tổng mức đầu tư	Hệ số đơn giá phụ cấp khu vực
									Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 20%; nội nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (ngoại nghiệp 15%)	Phụ cấp khu vực									
10	Xã Na Sậy	3.340,00	HT 2014	1/10000	0,05	1,14	0,9	100	46.955.455	8.033.027	7.872.857	5.037.900	755.697	823.736	42.003.433	8.908.725	4.706.395	546.036	2.784.342	72.938.833	7.293.893	80.232.827	7
11	Xã Quỳ Càng	3.912,82	HT 2014	1/10000	0,07	1,17	0,8	100	47.517.226	8.218.223	5.732.709	5.140.077	771.012	673.184	53.057.363	9.907.736	6.410.469	557.102	2.730.200	71.780.516	7.175.031	78.955.547	5
12	Xã Quỳ Tả	6.011,18	HT 2014	1/10000	1,02	1,23	0,9	100	50.493.276	8.945.753	6.036.870	5.389.768	808.016	705.497	55.006.094	9.453.268	6.742.362	585.964	2.800.069	75.467.157	7.548.778	83.015.935	6
13	Xã Thành Sơn	8.813,92	HT 2014	1/10000	1,06	1,26	0,9	100	52.485.663	8.999.561	6.792.901	5.524.687	828.703	1.012.878	58.010.366	9.824.264	6.810.969	609.109	3.105.083	81.324.476	8.138.468	89.462.943	7
14	Xã Tầm Phong	8.604,49	HT 2014	1/10000	1,02	1,22	0,9	100	50.172.042	8.692.832	6.816.167	5.370.283	895.509	884.854	55.572.008	9.408.291	6.934.830	583.184	2.973.821	71.907.545	7.790.754	79.698.299	7
15	Xã Na Tông	3.725,00	HT 2014	1/10000	0,07	1,16	0,9	100	47.772.784	8.192.961	5.714.007	5.199.217	767.883	678.452	52.841.981	9.958.763	6.384.454	564.041	2.727.068	71.450.126	7.145.813	78.595.939	6
16	Xã Phú Mỹ	12.154,44	HT 2014	1/40000	4,08	1,37	0,9	400	53.827.821	8.228.097	6.444.368	5.689.324	863.399	795.138	66.567.143	10.063.090	7.190.098	624.830	3.071.614	80.486.862	8.048.889	88.535.750	5
17	Xã Rạng Đông	3.811,34	HT 2014	1/10000	0,07	1,16	0,9	100	47.782.141	8.194.777	5.722.308	5.126.033	769.999	671.427	52.918.793	9.063.774	6.303.735	559.647	2.721.852	71.583.016	7.158.301	78.741.317	5
18	Xã Chính Đông	3.806,00	HT 2014	1/10000	0,07	1,17	0,9	100	47.894.275	8.199.772	5.725.707	5.123.784	769.468	671.836	52.951.058	9.969.240	6.397.633	555.985	2.732.711	71.606.636	7.160.864	78.767.500	6
19	Xã Mường Khương	10.716,81	HT 2014	1/10000	1,08	1,31	0,9	100	53.789.886	9.223.152	6.440.428	5.618.426	842.784	735.833	58.408.314	10.068.957	7.176.271	573.787	3.066.922	80.340.261	8.034.035	88.374.296	5
N	Tl. Mường Áng	44,341			0,00	0,00	n	1.000	488.735.350	82.678.320	57.777.633	83.323.900	7.989.558	6.979.499	329.458.854	90.968.847	64.787.874	5.622.518	27.833.391	70.090.488	72.408.948	796.499.934	9
1	Tl. Mường Áng	652,90	HT 2014	1/25000	0,07	0,81	1,1	100	40.772.646	6.691.165	4.881.841	4.651.535	697.236	608.981	45.474.183	7.686.893	5.486.893	476.954	2.343.906	61.420.843	6.142.085	67.562.928	5
2	Xã Ấng Nưa	2.491,06	HT 2014	1/50000	1,20	1,12	0,8	100	46.167.661	7.916.106	5.527.780	6.363.000	854.490	433.348	52.530.461	8.679.448	6.361.128	631.570	2.710.469	71.084.266	7.102.439	78.186.704	6
3	Xã Ấng Càng	5.441,07	HT 2014	1/10000	1,01	1,22	0,9	100	49.892.190	8.572.008	5.265.724	6.399.295	603.738	701.759	55.358.116	9.379.749	6.887.482	581.179	2.438.348	74.851.370	7.485.137	82.336.507	6
4	Xã Ấng Tả	5.969,08	HT 2014	1/10000	1,02	1,23	0,9	100	50.387.310	8.836.306	6.032.420	5.384.297	807.645	705.189	55.708.008	9.446.590	6.737.657	585.549	2.818.031	75.414.043	7.541.434	82.955.477	5
5	Xã Bằng Lạn	4.781,38	HT 2014	1/10000	0,09	1,19	0,9	100	48.908.844	8.039.285	5.985.330	5.254.783	788.219	688.208	64.241.437	9.187.814	6.563.838	569.635	2.789.312	72.351.636	7.325.184	79.676.820	6
6	Xã Mường Lạn	4.060,25	HT 2014	1/10000	0,08	1,17	0,9	100	48.039.647	8.247.533	5.738.007	5.159.538	723.031	675.735	53.258.185	9.021.263	6.434.740	559.211	2.748.580	72.021.967	7.202.187	79.224.154	6
7	Xã Mường Đăng	6.574,58	HT 2014	1/10000	1,02	1,24	0,9	100	50.892.632	8.716.121	6.086.336	5.414.354	812.153	709.106	56.244.986	9.828.274	6.796.462	580.599	2.802.809	76.084.145	7.605.414	83.689.559	6
8	Xã Xiôn Lạn	5.879,56	HT 2014	1/10000	1,02	1,23	0,9	100	50.390.046	8.648.232	6.035.304	5.384.814	807.727	705.237	55.774.860	9.447.854	6.718.021	585.636	2.878.457	75.426.587	7.542.561	82.969.148	5
9	Xã Mâm Lich	3.682,38	HT 2014	1/10000	0,09	1,18	0,9	100	47.485.572	8.142.210	5.685.882	5.093.773	764.066	667.129	52.579.346	9.806.276	6.352.722	552.083	2.713.534	71.103.961	7.110.266	78.214.227	8
10	Xã Ngõ Cây	4.814,34	HT 2014	1/10000	1,00	1,19	0,9	100	49.027.731	8.406.354	5.878.190	5.258.147	788.872	688.774	54.206.378	9.901.426	6.536.956	570.007	2.801.831	73.412.810	7.341.241	80.754.051	5
TỔNG CỘNG		954.179		8				13.000	8.965.816.944	1.178.694.296	930.361.743	735.888.090	168.843.213	117.133.841	7.294.895.034	1.234.577.512	1.042.355.684	78.635.133	382.718.928	10.607.189.292	1.802.718.928	11.028.894.221	